TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 11-03-2025
V/v ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Huỳnh Thị Hồng Vân

ông Đặng Văn Những

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 59/2024/HNGĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc "Ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 230/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Thành H, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị Tuyết H1, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng B1 (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần L).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Bá T (chuyên viên Phòng xử lý nợ); địa chỉ liên lạc: số A H, Phường A, thành phố T, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 10/03/2025).

2. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ

Địa chỉ liên hệ: Chi nhánh Thành phố H, số A P, Phường F, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Ông Mai Minh N, sinh năm 1983; địa chỉ: A Ô, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An- Là chủ hộ kinh doanh- Cửa hàng V; Địa chỉ: Ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* bị đơn, bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

(Ông Nguyễn Thành H, bà Nguyễn Thị Tuyết H1, ông Nguyễn Bá T có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Thành H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Tuyết H1 chung sống với nhau năm 2013 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 18/6/2013. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, bà Hồng ngoại T2 với người đàn ông khác. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên ông yêu cầu ly hôn với bà H1.

Ông và bà H1 không có con chung.

Về tài sản chung: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất và căn nhà thuộc các thửa đất số 866 và 867, cùng tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An thì ông không đồng ý, vì đây là tài sản riêng của ông. Đối với chiếc xe tải biển số 62C-134.51 nếu bà H1 có yêu cầu chia thì ông đồng ý.

Về nợ chung: đối với yêu cầu phản tố chia nợ chung của bà H1 thì ông xác định, trong thời kỳ hôn nhân với bà H1 thì ông và bà H1 có nợ Ngân hàng, cụ thể:

Ông có thế chấp xe ô tô tải biển số 62C-134.51 để vay của Ngân hàng TMCP Đ theo Hợp đồng tín dụng số 377/2019/HĐTD/PVB-CNHCM.DVKHUT2 ngày 01/7/2019. Tuy nhiên, ngày 10/5/2024, ông tất toán khoản nợ này cho Ngân hàng, không yêu cầu Tòa án giải quyết xem xét đối với phần này.

Ông có thế chấp quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 867 và 866 để vay tiền của Ngân hàng TMCP B1 - Chi nhánh L1 - Phòng G, theo Hợp đồng tín dụng số HDTD13B202349 ngày 18/01/2019. Hiện tại ông thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ cho Ngân hàng, ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ này.

Ngoài ra, ông và bà H1 còn nợ của bà Lê Thị T1 số tiền 250.000.000 đồng; mua vật liệu xây dựng còn nợ ông Mai Anh N1 số tiền 189.085.000 đồng, nhưng

hiện tại bà T1 và ông N1 đã rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ này, ông cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai và đơn phản tố bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết H1 trình bày:

Bà thống nhất trình bày của ông H về thời điểm kết hôn, con chung. Trong thời gian chung sống, bà và ông H có xảy ra mâu thuẫn về tình cảm và tiền bạc, nhưng bà không đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung: bà và ông H có tài sản chung là chiếc xe ô tô tải biển số 62C-134.51, căn nhà và 02 thửa đất số 866 và 867. Nếu ly hôn, bà yêu cầu được chia đôi tài sản chung.

Về nợ chung: bà và ông H có nợ Ngân hàng Đ số tiền 123.000.000 đồng và Ngân hàng B1 số tiền 410.000.000 đồng. Bà yêu cầu mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ vay là 266.500.000 đồng và tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

Bà Lê Thị T1 trình bày: năm 2019, bà đã nhiều lần cho ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị Tuyết H1 mượn tiền, tổng cộng là 200.000.000 đồng. Đến năm 2021, bà có bán đất cho ông H, bà H1 còn cho nợ lại số tiền 50.00.000 đồng. Tổng cộng, ông H, bà H1 còn nợ bà số tiền 250.000.000 đồng. Nay ông H, bà H1 ly hôn, bà yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà H1 liên đới trả cho bà số tiền 250.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngày 12/4/2024, bà T1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với yêu cầu buộc ông H và bà H1 trả 250.000.000 đồng.

Ông Mai Minh N trình bày: ông là chủ hộ kinh doanh Cửa hàng V. Năm 2021, ông có bán vật tư xây dựng nhiều lần cho ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị Tuyết H1 theo hóa đơn bán hàng số 24 ngày 28/8/2021 thì ông H, bà H1 còn nợ tiền vật tư là 189.085.000 đồng. Nay ông H, bà H1 ly hôn, ông yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà H1 liên đới trả cho ông số tiền 189.085.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngày 12/4/2024, ông N có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với yêu cầu buộc ông H và bà H1 trả số tiền nợ vật tư xây dựng là 189.085.000 đồng.

Tại văn bản số 398/2023/CV-LPBank.LA ngày 01/6/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan Ngân hàng B1- Chi nhánh L1- Phòng G trình bày: Ngân hàng yêu cầu ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị Tuyết H1 tất toán các khoản vay tại Ngân hàng B1- Chi nhánh L1- Phòng G trước khi phân chia tài sản tại tòa án.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 230/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã xử (tóm tắt):

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành H đối với bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Thành H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

Về con chung: Không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 đối với ông Nguyễn Thành H về việc chia tài sản chung khi ly hôn là căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 866, 867, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 594757 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Thành H ngày 18/4/2014, cập nhật thay đổi ngày 21/5/2021 và yêu cầu chia đôi giá trị xe ô tô tải biển kiểm soát số 62C-134.51 do ông Nguyễn Thành H đứng tên chủ sở hữu.

Về nợ chung:

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu B ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị Tuyết H1 liên đới trả cho bà T1 số tiền đã vay là 250.000.000đồng.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Mai Minh N buộc ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị Tuyết H1 liên đới trả cho ông N số tiền nợ vật tư xây dựng là 189.085.000đồng.

Về án phí:

- Ông Nguyễn Thành H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0007824 ngày 31/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An. Ông H đã nộp xong.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 phải chịu 12.000.000 đồng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008338 ngày 29/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

- Ông Mai Minh N không phải chịu án phí, hoàn lại cho ông N 4.727.125 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004198 ngày 03/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Ngày 11/9/2024, bị đơn, bà Nguyễn Thị Tuyết H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Nguyễn Thị Tuyết H1 trình bày: bà không đồng ý ly hôn với ông H, vì hiện nay ông bà vẫn còn đang sống chung nhà. Nếu ly hôn, thì ông H phải chia cho bà tài sản chung, vì bà đã hùn tiền để xây nhà và mua xe. Đối với số tiền nợ, thì bà chỉ biết có nợ bà T1 số tiền 50.000.000 đồng, các khoản vay ngân hàng mặc dù bà có ký tên vay, nhưng ông H là người nhận tiền và tiêu xài, nên bà không có trách nhiệm. Vợ chồng bà cũng không còn nợ tiền vật liệu xây dựng.

Ông Nguyễn Thành H trình bày: ông không đồng ý đoàn tụ với bà H1. Nếu bà H1 yêu cầu chia tài sản chung thì phải có trách nhiệm trả nợ với ông.

Ông Nguyễn Bá T trình bày: Ngân hàng TMCP L không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn, bà Nguyễn Thị Tuyết H1 đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: kháng cáo của bà H1 là không có căn cứ để được chấp nhận, bởi vì: bà H1 không muốn ly hôn, nhưng ông H không muốn hàn gắn tình cảm với bà H1, đời sống chung của hai đương sự đã trầm trọng nên Tòa án cấp sơ thẩm cho ông Hải ly H2 với bà H1 là có căn cứ. Đối với kháng cáo của bà H1 về chia tài sản chung và nợ chung, thì ông H không có yêu cầu, còn bà H1 có yêu cầu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập lần 2 bà H1 lại vắng mặt, nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên buộc bà H1 phải chịu án phí là không chính xác về cách tuyên án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn, bà Nguyễn Thị Tuyết H1 thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ, bà Lê Thị T1 và ông Mai Minh N vắng mặt, nhưng các đương sự này không có yêu cầu độc lập trong vụ án và việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm vụ án, nên Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền và xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là "tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn" là có căn cứ, theo khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định Phòng G - Chi nhánh L1 - Ngân hàng B1 và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh Thành phố H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác. Tuy nhiên, do 02 Ngân hàng không có tranh chấp yêu cầu giải quyết hợp đồng tín dụng trong cùng vụ án, đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Bá T cung cấp hồ sơ pháp lý thay đổi của Ngân hàng B1, nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các đương sự này theo đúng quy định tại Điều 74, 84 và 86 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Tuyết H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[6] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 về quan hệ hôn nhân: bà H1 kháng cáo không đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Thành H, nhưng ông H không đồng ý đoàn tụ, còn bà H1 lại không đưa ra được giải pháp cụ thể gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông H, nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H1.

[7] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 về chia tài sản chung và nợ chung:

[7.1] Hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 16/3/2023, bà H1 có đơn khởi kiện phản tố yêu cầu chia tài sản chung và buộc ông H trả ½ khoản nợ chung đối Ngân hàng B1 và Ngân hàng Đ (bút lục số 66). Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu phản tố của bà H1 và đã triệu tập hợp lệ bà H1 để tham gia phiên họp hòa giải, tiếp cận, công khai chứng cứ (các bút lục số 21-28); tham gia phiên tòa sơ thẩm (các bút lục số 13-20). Tuy nhiên, bà H1 đã vắng mặt, mà không cung cấp được lý do chính đáng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bà H1, là đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7.2] Mặt khác, Ngân hàng B1, Ngân hàng Đ không có yêu cầu độc lập trong vụ án để tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bà H1 và ông H; bà Lê Thị T1 và ông Mai Minh N đã rút lại yêu cầu khởi kiện độc lập tranh chấp số tiền nợ vay và hợp đồng mua bán đối với ông Nguyễn Thành H và bà Nguyễn Thị Tuyết H1. Căn cứ phạm vi yêu cầu khởi kiện của ông H, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết về mối quan hệ hôn nhân của ông H và bà H1, là đúng quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nếu sau khi ly hôn, bà H1 vẫn còn muốn tranh chấp với ông H về nghĩa vụ trả nợ chung, về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân trước đây của bà và ông H, thì bà có quyền khởi kiện một vụ án khác.

[8] Tuy nhiên, lẽ ra phải tuyên sung vào công quỹ số tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Tuyết H1 đã nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên buộc bà H1 phải chịu 12.000.000 đồng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008338 ngày 29/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An là không chính xác, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[10] Về án phí phúc thẩm: bà H1 phải chịu, do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết H1.

3. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 230/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H1 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005587 ngày 11/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà H1 đã thi hành xong án phí phúc thẩm.

5. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về hiệu lực của bản án: bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục